

Số: 1052/BC-ĐHNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Số liệu tính đến 31/12/2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Banking.

Tên viết tắt: HUB

Tiếng Việt: ĐHNH TP.HCM.

Tiếng Anh: HUB.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục; điện thoại, địa chỉ thư điện tử và cổng thông tin điện tử

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 36 Tôn Thất Đạm, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 291 901.

Email: dnhhtphcm@hub.edu.vn.

Website: <https://hub.edu.vn>.

Cơ sở Hàm Nghi

Địa chỉ: Số 39 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở Hoàng Diệu

Địa chỉ: Số 56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục đại học, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường.

4. Sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu

4.1. Sứ mạng

HUB cung cấp cho xã hội và ngành ngân hàng nguồn nhân lực chất lượng, nghiên cứu có tầm ảnh hưởng, cùng với dịch vụ tư vấn và hoạt động phục vụ cộng đồng; kiến tạo môi trường giáo dục toàn diện, nơi nuôi dưỡng tài trí sáng tạo và năng lực đổi mới, nhằm đánh thức sự xuất sắc khác biệt trong mỗi cá nhân.

4.2. Tầm nhìn

HUB định hướng trở thành đại học đa lĩnh vực và liên ngành nằm trong nhóm 500 thế giới về tác động phát triển bền vững theo bảng xếp hạng THE Impact Ranking. HUB tiên phong ứng dụng công nghệ số và trở thành trung tâm phát triển tri thức.

4.3. Mục tiêu

Thực hiện quản trị hiện đại đảm bảo sự phát triển bền vững của HUB và thực hiện mô hình đại học thông minh.

Phát triển các chương trình đào tạo theo hướng chuyển đổi số và liên ngành, phục vụ học tập suốt đời.

Nâng tầm hoạt động nghiên cứu, chuyên gia, nâng tầm các công bố quốc tế và Tạp chí Kinh tế và ngân hàng Châu Á.

Có môi trường làm việc đoàn kết, năng động, hiệu quả, không gian giao lưu học hỏi, quy tụ những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ số, kinh tế, quản lý, tài chính - ngân hàng, luật và ngôn ngữ. Xây dựng không gian HUB theo mô hình “công viên trong trường học”.

Xây dựng hệ sinh thái HUB năng động và bền vững.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có tiền thân là Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng – Cơ sở II được thành lập theo Quyết định số 1229/NH-TCCB ngày 16/12/1976.

Trong quá trình phát triển, Nhà trường đã nhiều lần được kiện toàn và thay đổi tên gọi nhằm đáp ứng với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Ngân hàng và nền kinh tế, cụ thể: Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (1986), Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu khoa học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (1993), Học viện Ngân hàng - Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh (1998).

Ngày 20/8/2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Học viện Ngân hàng – Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh.

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và đổi mới quản trị đại học. Hiện nay,

Trường là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đào tạo các trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Ngân hàng, lĩnh vực tài chính, kinh tế và các ngành liên quan, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật và người đại diện để liên hệ

Họ và tên: GS.TS. Nguyễn Đức Trung.

Chức vụ: Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi làm việc: Số 36 Tôn Thất Đạm, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 291 901.

Email: dhnhtphcm@hub.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 658/QĐ-NHNN ngày 04/4/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM;

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

1. Ông Nguyễn Đức Trung: Quyết định số 628/QĐ-NHNN ngày 11/4/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Bà Hạ Thị Thiều Dao: Quyết định số 702/QĐ-NHNN ngày 14/4/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ nhiệm cán bộ.

3. Ông Nguyễn Trần Phúc: Quyết định số 01/QĐ-ĐHNH-HĐT ngày 12/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

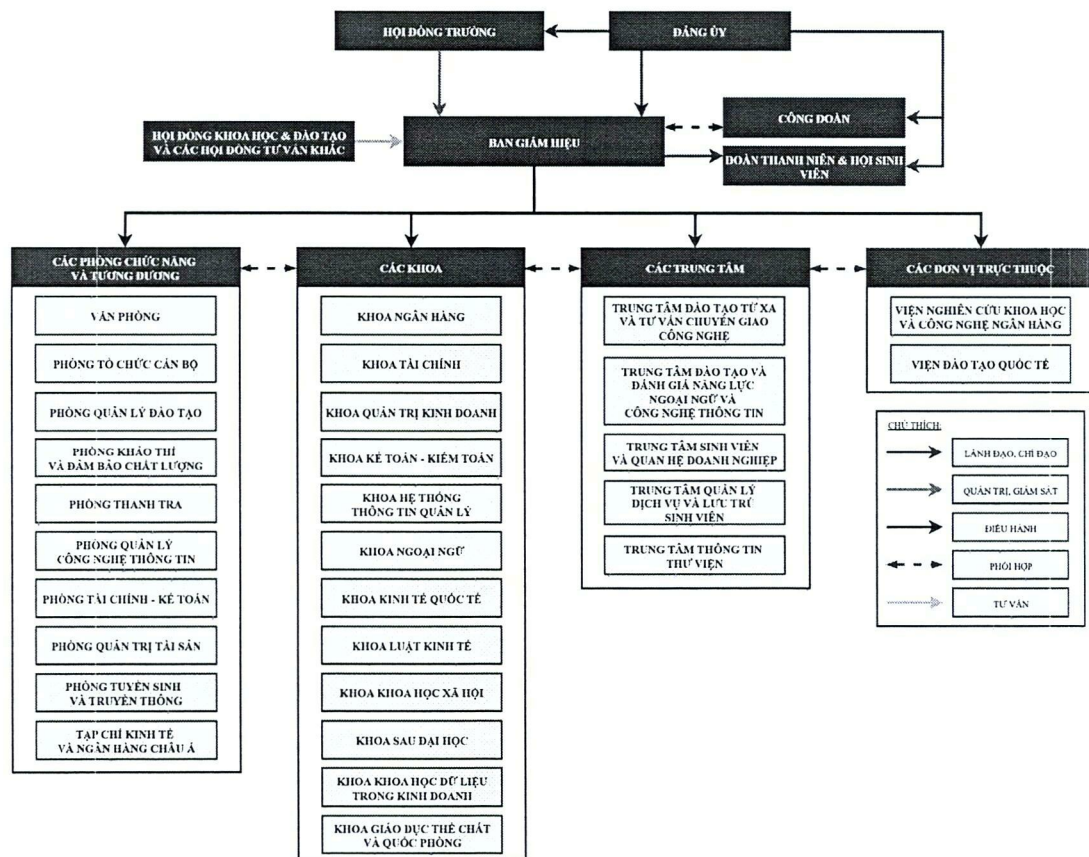
c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Nghị quyết 20/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 29/04/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 658/QĐ-NHNN ngày 04/4/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Nghị quyết số 155/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 29/4/2022 của Hội đồng Trường;

Nghị quyết số 159/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;



d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số 35/QĐ-ĐHNH-HĐT ngày 05/4/2024 của Hội đồng Trường về việc sắp xếp, tổ chức lại, đổi tên một số đơn vị thuộc Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh;
đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

STT	HỌ TÊN	CHỨC VỤ	EMAIL	ĐỊA CHỈ NƠI LÀM VIỆC	GHI CHÚ
1	Đoàn Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Trường	hadt@hub.edu.vn	36 Tôn Thất Đạm, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	
2	Nguyễn Đức Trung	Hiệu trưởng	trungnd@hub.edu.vn	36 Tôn Thất Đạm, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	
3	Nguyễn Trần Phúc	Phó Hiệu trưởng	phucnt@hub.edu.vn	36 Tôn Thất Đạm, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	
4	Hạ Thị Thiều Dao	Phó Hiệu trưởng	daohtt@hub.edu.vn	36 Tôn Thất Đạm, P. Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Quyết định 02/QĐ-ĐHNH-HĐT ngày 09/4/2021 Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; Nghị Quyết số 158/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM;

Nghị quyết số 22/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 29/4/2022 ngày 29/4/2022 về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; Nghị quyết số 157/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/9/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tài chính của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

Kế hoạch số 1568/ KH-ĐHNH ngày 04/12/2024 về việc Tuyển dụng viên chức, người lao động đợt 1 năm 2025;

Thông báo số 23/TB-ĐHNH ngày 03/01/2025 về việc Tuyển dụng người lao động đợt 1 năm 2025;

Thông báo số 24/TB-ĐHNH ngày 03/01/2025 về việc Tuyển dụng viên chức đợt 1 năm 2025;

Kế hoạch số 1150/ KH-ĐHNH ngày 28/7/2025 về việc Tuyển dụng viên chức, người lao động đợt 2 năm 2025;

Thông báo số 1153/TB-ĐHNH ngày 28/7/2025 về việc Tuyển dụng Người lao động đợt 2 năm 2025;

Thông báo số 1152/TB-ĐHNH ngày 28/7/2025 về việc Tuyển dụng viên chức đợt 2 năm 2025;

Kế hoạch số 1444/ KH-ĐHNH ngày 17/9/2025 về việc Tuyển dụng viên chức, người lao động đợt 3 năm 2025;

Thông báo số 1452/TB-ĐHNH ngày 17/9/2025 về việc Tuyển dụng Người lao động đợt 3 năm 2025;

Thông báo số 1451/TB-ĐHNH ngày 17/9/2025 về việc Tuyển dụng viên chức đợt 3 năm 2025;

Thông báo số 2074/TB-ĐHNH ngày 18/12/2025 về việc Tuyển dụng viên chức đợt 4 năm 2025;

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian¹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	32,95	35,84
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,78%	99,54%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	49,39%	44,14%

¹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo²

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	538		257	230	45	6
	Kinh doanh và quản lý	380	0	173	174	28	5
	Pháp luật	39	0	22	14	3	0
	Nhân văn	55	0	43	10	2	0
	Toán và thống kê	5	0	0	1	3	1
	Khoa học xã hội và hành vi	34	0	17	14	3	0
	Công nghệ kỹ thuật	7	0	2	3	2	0
	Máy tính và công nghệ thông tin	12	0	0	10	2	0
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6	0	0	4	2	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ³

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	67	55
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	26	154
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	0,20	0,46

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	14,1	14,1
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,28	3,4
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	80,4%	90,8%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	869,2	3.440,2

² Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

³ Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

⁴ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

5	Số bản sách/người học	49,4	57,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	95,61%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	355	373,7

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁵

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	36 Tôn Thất Đạm, phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh	809,9	59.408
2	Cơ sở 2	39 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh	258,3	
3	Cơ sở 3	56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	65.369,7	
4	Cơ sở 4	1060/11 Kha Vạn Cân, phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	27.488,5	
5	Cơ sở 5	11 - 15 Hải Triều, phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh	121,0	
Tổng cộng			94.186	

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng) Dự kiến
1	Lắp đặt thang máy các cơ sở	Các cơ sở	12.316
2	Thuê hệ thống quản lý tổng thể	Các cơ sở	2.700
3	Mua sắm máy tính	Các cơ sở	1.500
4	Thiết bị tường lửa, tường lửa khu vực, thiết bị công nghệ thông tin	Các cơ sở	15.000
5	Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động của Thư viện và chỉnh trang không gian Thư viện	Thủ Đức	9.400
6	Mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	Các cơ sở	15.000
7	Và các hạng mục khác phát sinh	Các cơ sở	
Tổng cộng			55.916

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

⁵ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (CEA – VNUHCM)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ GD&ĐT

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 29 tháng 03 năm 2023 đến ngày 28 tháng 03 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
I	Trình độ đại học				
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính	AUN-QA	17/05/2029
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Ngân hàng	AUN-QA	17/05/2029
3	7310106	Kinh tế Quốc tế	Kinh tế Quốc tế	AUN-QA	24/04/2027
4	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	AUN-QA	24/04/2027
5	7340301	Kế toán	Kế toán	AUN-QA	24/04/2027
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
7	7380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
8	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
9	7340201	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính-Ngân hàng (Tiếng Anh bán phần)	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
10	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Tiếng Anh bán phần)	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
11	7340301	Kế toán	Kế toán (Tiếng Anh bán phần)	CEA-Sài Gòn	22/09/2028
12	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (Liên kết đào tạo)	CEA-Sài Gòn	16/12/2030



TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
			cấp song bằng)		
13	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Liên kết đào tạo cấp song bằng)	CEA-Sài Gòn	16/12/2030
II Trình độ thạc sĩ					
1	8340201	Tài chính – Ngân hàng	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	AUN-QA	24/04/2027
2	8340101	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-Sài Gòn	21/02/2029
3	8370107	Luật kinh tế	Thạc sĩ Luật kinh tế	CEA-Sài Gòn	21/02/2029
III Trình độ tiến sĩ					
1	9340201	Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng	Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng	CEA-Sài Gòn	25/12/2030
2	9340101	Tiến sĩ Quản trị kinh doanh	Tiến sĩ Quản trị kinh doanh	CEA-Sài Gòn	25/12/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo⁶

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	95,6%	96,3%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	24,8%	39,4%
3	Tỷ lệ thôi học	8,64%	3,09%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	1,35%	1,84%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	88,4%	71,9%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	65%	55,5%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94,1%	93,4%

⁶ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	94,1%	95,4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	99,1%	99,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ⁷
I	Đại học	20537	5431	4157	
1	Kinh doanh và quản lý	15363	3454	3259	99,2%
	Chính quy	15287	3447	3241	
	Vừa làm vừa học	76	7	18	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Pháp luật	1665	685	205	99,08%
	Chính quy	1480	559	191	
	Vừa làm vừa học	83	24	14	
	Đào tạo từ xa	102	102	0	
3	Nhân văn	1983	778	376	98,91%
	Chính quy	1094	233	338	
	Vừa làm vừa học	184	48	38	
	Đào tạo từ xa	705	497	0	
4	Toán và thống kê	166	122	0	
	Chính quy	166	122	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
5	Khoa học xã hội và hành vi	1153	228	317	98,62%
	Chính quy	1145	226	317	

⁷ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ⁷
	Vừa làm vừa học	8	2	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
6	Công nghệ kỹ thuật	151	109	0	
	Chính quy	151	109	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
7	Máy tính và công nghệ thông tin	56	55	0	
	Chính quy	56	55	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Tài chính Ngân hàng	992	333	217	
2	Quản trị Kinh doanh	280	108	71	
3	Luật kinh tế	150	56	51	
4	Hệ thống thông tin quản lý	61	32	0	
5	Kế toán	58	30	0	
6	Kinh tế quốc tế	26	18	0	
7	Ngôn ngữ Anh	11	12	0	
III	Tiến sĩ				
1	Tài chính Ngân hàng	56	15	14	
2	Quản trị Kinh doanh	49	12	12	
3	Luật kinh tế	7	5	0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	1359	239	156	
1	Ngành Quản trị kinh doanh	1222	160	106	
	Chính quy Quốc tế cấp Song bằng	239	28	26	
	Chính quy Quốc tế do đối tác cấp bằng	983	132	80	
2	Ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	137	79	50	
	Chính quy Quốc tế cấp Song bằng	43	34	22	
	Chính quy Quốc tế do đối tác cấp bằng	94	45	28	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Ngành Quản trị kinh doanh	221	19	10	
III	Tiến sĩ				
1	Ngành Quản trị kinh doanh	3	3		
2	Ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	12	6		

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ⁸

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10,8%	8,6%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,11	0,9
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,6	0,4

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

⁸ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	3	4.575.000.000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	7	1.500.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	122	1.220.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	1	940.338.000
	Tổng số	133	8.235.338.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ⁹

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	362	249
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	271,5	168
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	3	42
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁰

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	14,38%	24,84%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	17,2%	41,42%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹¹

⁹ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT

¹⁰ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	796.64	642.28
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	1.93	3.66
II	Thu giáo dục và đào tạo	672.2	551
1	Học phí, lệ phí từ người học	627	472
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	6.37	4
4	Thu khác	38.83	75
III	Thu khoa học và công nghệ	55.95	31.62
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0.63	1
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0.5	0.62
3	Thu khác	54.82	30
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	66.56	56
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	727.34	537.6
I	Chi lương, thu nhập	475.17	270
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	475.17	270
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0	0
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	201.08	225.5
1	Chi cho đào tạo	112	116
2	Chi cho nghiên cứu	48.49	26
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.8	2
4	Chi phí chung và chi khác	38.79	81.5
III	Chi hỗ trợ người học	33.09	31.6
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	31.7	29.6
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.59	1

¹¹ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025	Năm 2024
3	Chi hoạt động khác	0.8	1
IV	Chi khác	18	10.5
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	69.3	104.68

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

HIỆU TRƯỞNG 





Nguyễn Đức Trung

VIỆT NAM